|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** **TỈNH QUẢNG TRỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /NQ-HĐND  **DỰ THẢO** | *Quảng Trị, ngày 06 tháng 12 năm 2024* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 28**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ văn bản số 8600/BKHĐT-TCTT ngày 18/10/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2025 các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn Quảng Trị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 72/2022/HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 63/2024/HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh* [*sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị*](http://hdndquangtri.gov.vn/laws/detail/Nghi-quyet-sua-doi-bo-sung-mot-so-noi-dung-quy-dinh-tai-phu-luc-I-ban-hanh-kem-theo-Nghi-quyet-so-23-2022-NQ-HDND-ngay-31-5-2022-cua-HDND-tinh-quy-dinh-nguyen-tac-tieu-chi-dinh-muc-phan-bo-von-ngan-sach-Trung-uong-va-871/)*;*

*Xét Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 25/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như sau:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 64.954 triệu đồng, trong đó:

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo là 49.560 triệu đồng *(bao gồm vốn chưa phân bổ cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 là 7.213 triệu đồng)*.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững là 15.394 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, khóa VIII, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBTVQH, Chính phủ;  - Các Bộ: KHĐT, Tài chính;  - TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;  - Các sở, ban ngành cấp tỉnh;  - Kho bạc Nhà nước tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;  - Lưu VT, DT. | **CHỦ TỊCH**    **Nguyễn Đăng Quang** |

**Phụ lục**

**PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025**

**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Tổng vốn  đầu tư phát triển năm 2025** | **Trong đó:** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| **Phân bổ cho huyện** | | | | | | | **Phân bổ Sở, ngành, đơn vị** | | |
| **Tổng số  phân bổ huyện** | **Trong đó** | | | | | | **Tổng vốn phân bổ Sở, ngành, đơn vị** |  | |
| **Hướng Hóa** | **Đakrông** | **Gio Linh** | **Hải Lăng** | **Cồn Cỏ** | **Đông Hà** | **Trường Cao đẳng Kỹ thuật** | **Trường Cao đẳng Y tế** |
|  | **TỔNG SỐ** | **64.954** | **54.560** | **1.500** | **33.347** | **1.000** | **1.000** | **9.000** | **1.500** | **10.394** | **7.894** | **2.500** |  |
| **I** | **Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo** | **49.560** | **49.560** |  | **33.347** |  |  | **9.000** |  |  |  |  |  |
| ***\**** | ***Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo*** | ***49.560*** | ***49.560*** |  | ***33.347*** |  |  | ***9.000*** |  |  |  |  |  |
| - | Huyện nghèo | 33.347 | 33.347 |  | 33.347 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - | Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (gồm: xã Gio Hải, huyện Gio Linh; xã Hải An, xã Hải Khê, huyện Hải Lăng; huyện đảo Cồn Cỏ) | 16.213 | 16.213 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Huyện đảo Cồn Cỏ | 9.000 | 9.000 |  |  |  |  | 9.000 |  |  |  |  |  |
| + | Vốn chưa phân bổ cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 (gồm: xã Gio Hải, huyện Gio Linh; xã Hải An, xã Hải Khê, huyện Hải Lăng) | 7.213 | 7.213 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững** | **15.394** | **5.000** | **1.500** |  | **1.000** | **1.000** |  | **1.500** | **10.394** | **7.894** | **2.500** |  |
| \* | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | 11.894 | 1.500 |  |  |  |  |  | 1.500 | 10.394 | 7.894 | 2.500 |  |
| \* | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững | 3.500 | 3.500 | 1.500 |  | 1.000 | 1.000 |  |  |  |  |  |  |